**đáng,** *tính từ* (phương ngữ). Lầy lội, có bùn lầy. *Ruộng đáng. Cánh đồng* trên se, dưới *đáng.* đáng đời tính từ (khẩu ngữ). Không có gì oan ức cả, chịu sự trừng phạt nặng nề như vậy cũng đáng, so với tội ác hoặc điều sai trái đã làm. *Tàn ác thế, chết* cũng đáng đời.   
**đáng giá** *tính từ* Có giá trị, đáng được đánh giá cao. Chẳng có *gì đáng giá. Đáng giá* nghìn vàng,   
**đáng kể** *tính từ* Có số lượng hoặc giá trị đến mức đáng được nói đến. *Lực* lượng *đáng kể.* Thiệt hại *không* đáng *kể.*   
**đáng kiếp** *tính từ* (khẩu ngữ). Như đáng *đời.*   
**đáng lẽ** *phụ từ* Theo như bình thường thì... (nhưng thực tế đã xảy ra ngược lại). Đáng *lẽ* đi *hôm qua, nhưng* uì ốm phải *ở lại.* Việc ấy đáng *lẽ anh phải* biết.   
**đáng lí** *cũng viết* đáng lý phụ từ Theo đúng lí thì... (nhưng thực tế đã không như thế). Thêm người thì đáng lí *công uiệc phải* nhanh hơn.   
**đanh l** *danh từ* (phương ngữ). xem đinh, lÍ tính từ **1** Có khả năng chịu tác động của lực ép mà khó biến dạng, do cấu tạo bên trong rắn chắc. *Cau đanh hạt.* Cói *đanh cây, dai sợi.* **2** (Âm thanh) rất gọn, vang mà không ngân, gây cắm giác của cái gì rắn, chắc. Tiếng *búa* nghe rất đanh. *Giọng* đanh lại, dằn từng tiếng một. **3** Có về cứng rắn, lạnh lùng, không biểu thị một chút cảm xúc nào. *Mặt đanh lại, lầm* lằm.   
**đanh đá** *tính từ* (Người phụ nữ) không chịu nhịn ai, sẵn sàng có những lời nói, cử chỉ quá quắt, gây cắm giác khó chịu. *Trả* lời *giọng đanh đá.* Vẻ mặt đanh *đá.*   
**đanh đá cá cày** *tính từ* (khẩu ngữ). Như đanh *đá* (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**đanh thép** *tính từ* **1** (ít dùng). Cứng rắn, không gì lay chuyển được (nói về tỉnh thần). Quyết *tâm* đanh *thép và lòng* tin sắt *đá.* **2** Có cơ sở, lí lẽ vững vàng, không bác bỏ được. *Lời* buộc *tội* đanh *thép.* Sự *thật đanh* thép. đành động từ **1** Miễn cưỡng bằng lòng vì suy tính thấy không thể khác được. Từ chối *không* được, *đành* phải *nhận.* **2** (cũ; ít dùng). Vừa *lòng. Chàng đành phụ mẫu* không *đành...* (ca dao). **3** (dùng có kèm ý phủ định). Đang tâm. *Thấy* người bị nạn mà *bỏ* đi *sao* đành.   
**đành đạch** *phụ từ* Từ mô phỏng tiếng giãy đập liên tiếp bằng cả toàn thân trên một bề mặt cứng. *Thằng bé* nằm lăn ra ăn *uạ,* giấy đành *đạch.* Cá vừa vứt lên thuyền *còn quẫy* đành đạch. .   
**đành hanh** *tính từ* **1** (Trẻ em hoặc phụ nữ trẻ) có thái độ ngang trái, đòi cho mình phải được hơn người một cách vô lí. *Thằng bé* đành *hanh với* chị, *đòi* chỉ một mình nó *được nằm* cạnh *mẹ. Cô* em chồng đành *hanh.* **2** (cũ; ít dùng). Hay gây chuyện ngang trái, ác nghiệt.   
**đành lòng** *động từ* **1** Nén lòng chịu đựng làm việc gì bất đắc dĩ. Đành lòng ở *lại.* Đành lòng chờ đợi ít *lâu nữa.* **2** Đang tâm. Không đành lòng *từ chối* bạn. Bỏ đi thì không *đành* lòng.   
**đành rành** *tính từ* (cũ, hoặc phương ngữ). Như rành *rành. Chứng cớ đành rành.*   
**đành rằng** (chỉ dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Như *đã đành.* Đành *rằng là* thế, nhưng cũng *có* thể *không* nhất thiết phát như uậy.   
**đánh** *động từ* † Làm đau, làm tổn thương bằng tác động của một lực. Ðánh mấy roi. Giơ *cao đánh khẽ.* Sét *đánh* gẫy cành cây. Đánh *uào* tình *cảm* (b.; tác động mạnh đến tình *cảm).* **2** Làm cho (kẻ địch) phải chịu tác động của vũ khí và nói chung của một sức mạnh vật chất mà bị huỷ diệt hoặc bị tổn thất *Đánh đồn.* Đánh mìn. Chiến *thuật* đánh *du kích.* Một trận *đánh ác* liệt. **3** Làm cho phát ra tiếng nhạc hoặc tiếng báo hiệu bằng lực gõ. *Đánh* trống khua chiêng. Đánh *đàn piano.* Đánh *một bán* nhạc. Đồng hồ đánh *ba* tiếng (điểm ba tiếng). **4** Làm cho bề mặt sạch hoặc đẹp ra bằng cách xát, xoa. *Đánh* răng. *Đánh* uẩy *cá.* Đánh uecni. Đánh *phấn".* **5** Làm cho thành vật có hình dáng nhất định bằng tác động của lực đập vào vật liệu bằng kim loại đã nung. *Đánh con dao.* Đánh *chiếc nhẫn.* **6** Làm cho thành vật có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách khuấy chất lỏng. Đánh trứng. Đánh *kem. Đánh tiết* canh. Nước *đã đánh* phèn. **7** Làm cho thành vật có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách quấn, xe hoặc buộc chung lại. Đánh thừng. *Đánh* tranh *lợp* nhà. **8** Làm cho thành vật có hình dáng hoặc trạng thái nhất định bằng cách đào, vun, xới. *Đánh* rãnh. *Đánh* luống trồng *khoai. Phân* đánh thành *đống.* Một đường *dốc* có *đánh bậc.* **9** Làm cho dụng cụ phát huy tác dụng bằng cách gõ hoặc xát vào. Đánh *bật* lửa Đánh một *que* diêm. *Đánh* máy". **10** (khẩu ngữ). Đánh máy (nói tắt). *Đánh* bản *báo* cáo. *Đánh* nhiều *bản.* **11** Đưa mạnh tay theo một hướng nào đó. *Hai* tay đánh theo nhịp *bước.* Đánh tay *lái cho* xe *rẽ* ngoặt **12** Chơi có được thua trong một cuộc chơi thường có dùng *đến tay. Đánh* bóng *bàn.* Đánh *bài.* Đánh cờ. *Đánh bạc".* **13** Đưa ra hoặc chuyển đi, thường bằng động tác của tay, cái dùng làm phương tiện chơi (quân bài, quả bóng) để đối thủ phải đối phó lại, trong cuộc chơi có được thua. Đánh con *bài chủ. Đánh nhẹ quả bóng* uào góc (trong bóng bàn). *Đánh đầu đưa* bóng vào lưới (trong bóng đá). **14** Làm cho súc vật hoặc một vài loại phương tiện vận tải di chuyển đến nơi khác dưới sự điều khiển trực tiếp của mình. Đánh trâu *ra* đồng. Đánh ôtô ra ga. Đánh *phà* sang sông. *Làm* nghề *đánh* xe ngựa. **15** Đào cây cối lên để chuyển đi nơi khác. Đánh cây *con đi* trồng *chỗ khác.* Chặt cây, đánh gốc. **16** Làm cho nội dung thông tin được truyền đi. *Đánh* một bức điện. Đánh tin *cho biết. Đánh* thư về (khẩu ngữ). *Đánh* tiếng\*. **17** Làm cho người, động vật phải chịu tác động của một chất độc hại hoặc của tà thuật. Đánh *bá chuột.* Đánh *thuốc độc.* Đánh *bùa mê. Đánh* đồng thiếp\*. **18** Làm cho *sa* uào lưới, *bẫy* để bắt. *Đánh cát. Đánh* chim. Đánh *bẫy.* **19** Làm cho trở thành, trong thực tế hoặc trong nhận thức, điều mà lẽ ra không phải như thế. Loại *một, nhưng bị* đánh *xuống* loại hai. *Đánh ngang bằng người* tích cực với *người tiêu* cực. Đánh *đồng".* (dùng trước một đg., trong một số tổ hợp). Từ biếu thị tính chất cụ thể của một hành vi, hành động, mà nội dung do động từ đứng liền sau biểu đạt. *Đánh cắp\*.* Đánh lừa\* Đánh *cuộc\** Đánh *ghen\*.* (dùng trước một đg., kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi, một hoạt động do sơ suất mà làm xảy ra việc không hay nào đó. Đánh mất *tài* liệu. Đánh *uỡ cái bát.* Của *đánh* rơi. (dùng. trước một đg., kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi, một hoạt động làm xảy. ra một việc nào đó một cách có ý thức. Đánh *lạc hướng dư* luận. Con đường *qua núi đã được đánh* thông. (dùng trước một đg., kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi, một hoạt động tự làm cho có được một trạng thái tâm lí nào đó để làm việc gì. *Đánh bạo\*.* Đánh *liều\*.* (dùng trước một d., trong một số tổ hợp). Từ biểu thị một hành vi, một hoạt động làm cho mình trở thành có mối quan hệ chặt chẽ nào đó với ai. Đánh *bạn\*. Đánh đàn đánh* lũ. (khẩu ngữ). Từ biểu đạt một hành vi cụ thể thuộc sinh hoạt hằng ngày, như ăn, ngủ, mặc, mà nội dung cụ thể tuỳ theo nghĩa của bổ ngữ đứng sau. *Ăn xong, đánh một giấc. Đánh ba bát phở. Đánh chiếc áo* dài *rất diện.* Đánh *đầu trần đi giữa phố.* Làm cho phải gánh chịu (thường nói về khoản tiền thuế). *Đánh ba nghìn đồng bạc thuế.* (dùng tổ hợp với một từ khác, thường là từ tượng thanh). (Sự việc) làm phát sinh đột ngột một tiếng động hoặc một trạng thái chớp nhoáng nào đó. Cửa *đóng đánh sâm.* Rơi *đánh bộp.* Nghe *đánh rắc* một tiếng. Giật mình *đánh thót.* **đánh bạc** *động từ* Chơi các trò chơi ăn thua bằng tiền (nói khái quát).   
**đánh bại đgợ.** Đánh cho thua, làm cho thất bại hoàn toàn. *Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược. Đánh bại đối* thủ.